

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty (Nhà thầu)

Bệnh viện An Bình kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Thiết kế và in ấn biểu mẫu phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026.
2. Phạm vi cung cấp: Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
5. Địa điểm thực hiện: Số 146 An Bình, P.7, Q5, Tp.HCM.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Tối thiểu 6 tháng.
7. Yêu cầu về chào giá: Chào giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí di chuyển, khảo sát và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: Trước 16 giờ 00 phút ngày 25/06/2025 hoặc đến khi Bệnh viện nhận đủ báo giá theo quy định.
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá : Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Tổ mua sắm- Bệnh viện An Bình. Địa chỉ: Số 146 An Bình, P.7, Q.5, TP. HCM.
Số điện thoại liên hệ: 0983.767.267 (Ms Tiên).
10. Yêu cầu khác :
Hồ sơ chào giá bao gồm các tài liệu sau:
+ Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu) theo mẫu đính kèm;
+ Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu (nếu có);
+ Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực hoặc ký từ năm 2023 trở về sau hoặc thông báo trúng thầu (nếu có);
Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu: VT, TMS;
(ĐLTT.02b).

TUQ.GIÁM ĐỐC

Phó Giám đốc



Vũ Minh Đức

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Thông báo số : 573 /TB-BVAB ngày 18 / 6 /2025)

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bài tập cột sống cổ	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	2.000
2	Bài tập cột sống thắt lưng	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	2.000
3	Bảng câu hỏi người bệnh tự trả lời trước khi gây mê/tê	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	15.000
4	Bảng hướng dẫn chuẩn bị bệnh nhân trước khi đưa vào phòng mổ	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	10.000
5	Bảng kiểm an toàn phẫu thuật	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	15.000
6	Bảng kiểm an toàn phẫu thuật, thủ thuật (Khoa Mắt)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	7.000
7	Bảng kiểm đếm gạc, dụng cụ sát nhọn.	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt; mặt sau là Bảng kiểm soát người bệnh trước khi đưa vào phòng mổ.	Tờ	5.000
8	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng từ 1 tháng tuổi trở lên tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	150
9	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với người lớn	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	1.000
10	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ dưới 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	1.000
11	Bảng theo dõi chăm sóc cấp I	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	15.000
12	Báo cáo tình hình hoạt động	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	1.000
13	Bao đựng phim MSCT	Nylon màu xanh lá, dày 9 dem; kích thước (38 x 52)cm; in 2 mặt.	Cái	20.000
14	Bao đựng phim X-Quang	Khô thành phẩm: (31x42) cm, nắp 3cm; chất liệu: giấy Thái hoặc tương đương, màu xanh dương, định lượng 180 gsm, cán màng bóng mặt ngoài; in offset, 1 màu 1 mặt. Thành phẩm: bế, dán, đóng gói.	Cái	90.000

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
15	Bao thư (12cm x 18cm)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 80 gsm, in chữ màu xanh dương, kích thước 12 cm x 18 cm	Cái	3.000
16	Bao thư (12cm x 22cm)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 80 gsm, in chữ màu xanh dương, kích thước 12 cm x 22 cm	Cái	1.000
17	Bao thư (18cm x 24cm)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 80 gsm, in chữ màu xanh dương, kích thước 18 cm x 24 cm	Cái	1.000
18	Bao thư (25cm x 34cm)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 80 gsm, in chữ màu xanh dương, kích thước 25 cm x 34 cm	Cái	1.000
19	Bệnh án cấp cứu ngoại viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	3.000
20	Bệnh án chuyên khoa Răng Hàm Mất	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	500
21	Bệnh án mắt (bán phần trước)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in 2 tờ 1 màu, 2 mặt.	Bộ	7.000
22	Bệnh án nội khoa	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	30.000
23	Bệnh án nội trú YHCT	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in 4 tờ 1 màu, 2 mặt	Bộ	1.000
24	Bệnh án ngoại khoa	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt	Tờ	11.000
25	Bệnh án ngoại trú	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	1.600
26	Bệnh án nhi	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt	Tờ	500
27	Bệnh án phụ khoa	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	500
28	Bệnh án sản khoa	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	1.000
29	Bệnh án sơ sinh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	500
30	Bệnh án Tai Mũi Họng	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	1.000
31	Bìa đựng hồ sơ	Giấy Ford trắng, định lượng 120 gsm, chữ in 2 màu, in 2 mặt, kích thước (rộng 25cm x dài 35cm x cao 5cm).	Cái	100
32	Bìa Sổ khám bệnh	Giấy Couche, định lượng 250 gsm, tráng phủ cả 2 mặt, mịn, bóng; tay gấp 5cm, in 4 màu, có đồ kẹp hồ sơ, bẻ thành phẩm, kích thước rộng 24 cm x dài 46 cm.	Cái	60.000

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
33	Biên bản hủy thuốc do không sử dụng hết đơn vị đóng gói nhỏ nhất	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	10.000
34	Biên bản tử vong cấp cứu ngoại viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	500
35	Biểu đồ chuyển dạ	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	500
36	Decal dán bơm tiêm điện	- In decal và bẻ thành phẩm, cán bóng, thành phẩm sắc nét; - Khổ A4; số lượng: 17 nhãn/tờ A4	Tờ	8.000
37	Decal dán chai dịch truyền	- In decal và bẻ thành phẩm, cán bóng, thành phẩm sắc nét; - Khổ A4; số lượng: 16 nhãn/tờ A4	Tờ	18.000
38	Decal màu dán thùng đựng chất thải lây nhiễm	In decal màu, khổ giấy A5	Tờ	2.000
39	Decal màu dán thùng đựng chất thải tái chế	In decal màu, khổ giấy A5	Tờ	1.000
40	Decal màu dán thùng đựng chất thải thông thường	In decal màu, khổ giấy A5	Tờ	3.000
41	Đơn thuốc	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	30.000
42	Giấy cam kết chấp thuận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	45.000
43	Giấy cam kết chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	700
44	Giấy cam kết điều trị theo yêu cầu	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	3.000
45	Giấy cam kết ra viện không theo chỉ định của bác sỹ	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	2.000
46	Giấy cam kết từ chối sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	1.000
47	Giấy cung cấp thông tin và cam kết chung về nhập viện nội trú	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	25.000
48	Giấy chứng nhận chích ngừa BCG + VGSVB1	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	500
49	Giấy khám chữa bệnh theo yêu cầu	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	3.000
50	Giấy khám sức khỏe của người lái xe	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt.	Tờ	5.000

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
51	Giấy khám sức khỏe cho người dưới 18 tuổi	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt (theo Thông tư số 32/2023/TT- BYT ngày 31/12/2023 của Bộ y tế).	Tờ	1.000
52	Giấy khám sức khỏe người đủ 18 tuổi	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen, 2 mặt (theo Thông tư số 32/2023/TT- BYT ngày 31/12/2023 của Bộ y tế).	Tờ	10.000
53	Giấy xác nhận	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, răng cưa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
54	Hồ sơ bệnh án	Bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm, màu vàng, kích thước 32cm x 46cm; in đen 2 mặt, may gáy 10 tờ có in số thứ tự 2 mặt.	Bộ	45.000
55	Nhãn decal cách dùng thuốc	Giấy decal nền trắng, khổ A4; sticker hình chữ nhật, kích thước 4cm x 5cm, in đen; số lượng trên mỗi tờ A4: tối thiểu 30 sticker .	Tờ	5.000
56	Nhãn rác	Decal màu vàng, khổ A5, in đen 1 mặt, chữ đen.	Tờ	1.500
57	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (dành cho bác sĩ)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	15.000
58	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (dành cho Điều dưỡng).	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt, mặt sau là Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (dành cho bác sĩ).	Tờ	5.000
59	Phiếu báo phẫu thuật cấp cứu	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	5.000
60	Phiếu công tác	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, răng cưa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
61	Phiếu cung cấp thông tin người bệnh tại khoa Hồi sức tích cực	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	3.600
62	Phiếu chăm sóc	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	80.000
63	Phiếu chấp nhận gây mê/tê	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	16.000

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
64	Phiếu chuyển viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	30
65	Phiếu dự trữ và cung cấp máu cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	11.000
66	Phiếu đánh giá tình trạng dinh dưỡng	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	50.000
67	Phiếu đánh giá tình trạng dinh dưỡng (dành cho bệnh nhi)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	500
68	Phiếu đánh giá tình trạng dinh dưỡng (Dùng cho bệnh phụ khoa)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	500
69	Phiếu đánh giá tình trạng dinh dưỡng (Dùng cho phụ nữ mang thai)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	500
70	Phiếu đăng ký	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	5.000
71	Phiếu đăng ký phẫu thuật theo kế hoạch	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	12.000
72	Phiếu điện tim	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	65.000
73	Phiếu điều trị (Răng-Hàm-Mặt)	Giấy Couche 250 gsm, khổ A5, in đen, 2 mặt.	Tờ	5.000
74	Phiếu điều trị sơ sinh (sau sinh)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt, 3 trang A4.	Tờ	500
75	Phiếu gây mê hồi sức	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	7.500
76	Phiếu giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	6.000
77	Phiếu hẹn (Khoa Răng Hàm Mặt)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 2 mặt.	Tờ	5.000
78	Phiếu hẹn kết quả (Khoa Xét Nghiệm)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	5.000
79	Phiếu hướng dẫn theo dõi trẻ sau tiêm vắc-xin dành cho phụ huynh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 2 mặt.	Tờ	500
80	Phiếu khám bệnh vào viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	45.000

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
81	Phiếu khám chuyên khoa	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	700
82	Phiếu khám tiền mê	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen 1 mặt.	Tờ	15.000
83	Phiếu khám và chỉ định phục hồi chức năng	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	5.000
84	Phiếu lãnh vật tư y tế tiêu hao	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4 đứng, in đen, 1 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, đóng kim, dập răng cưa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	30
85	Phiếu lượng giá hoạt động chức năng và sự tham gia	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	5.000
86	Phiếu nhận định ban đầu người bệnh nội trú (dành cho Điều dưỡng – lúc nhập viện/nhập khoa).	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	10.000
87	Phiếu nhận định phân loại người bệnh tại khoa Cấp cứu	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt, 4 trang A4	Tờ	25.000
88	Phiếu nhận thông tin cấp cứu	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	25
89	Phiếu ra cổng	Giấy carbonless 2 liên trắng - xanh, khổ A5; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	10
90	Phiếu siêu âm mắt	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	10.000
91	Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt	Tờ	10.000
92	Phiếu tai nạn thương tích	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	1.000
93	Phiếu tiến trình xét nghiệm vi sinh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	20.000
94	Phiếu tư vấn - Hướng dẫn - Giáo dục sức khỏe	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	10.000
95	Phiếu tư vấn giải thích	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	40.000
96	Phiếu tư vấn giáo dục sức khỏe cho người bệnh và người nhà người bệnh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 2 mặt.	Tờ	35.000
97	Phiếu theo dõi - chăm sóc phục hồi chức năng	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4 ngang, in đen, 2 mặt.	Tờ	6.000

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
98	Phiếu theo dõi chức năng sống	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	40.000
99	Phiếu theo dõi điều trị	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	130.000
100	Phiếu theo dõi người bệnh sau khi mổ (trong 24 giờ đầu)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen; 2 mặt, mặt sau Phiếu theo dõi và hỏi sức người bệnh chưa mổ và sau mổ (từ giờ thứ 25 trở đi).	Tờ	10.000
101	Phiếu theo dõi tại phòng hồi tỉnh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; 2 mặt, mặt sau là Phiếu đánh giá trước khi cho người bệnh ra khỏi phòng hồi tỉnh.	Tờ	10.000
102	Phiếu theo dõi truyền dịch	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in 2 mặt, 1 màu.	Tờ	50.000
103	Phiếu theo dõi vật tư trang thiết bị	Bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm, màu vàng; khổ A4, in đen 2 mặt.	Tờ	500
104	Phiếu truyền máu	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	10.000
105	Phiếu xác nhận đồng ý xét nghiệm HIV	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	1.200
106	Phiếu xét nghiệm	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	15.000
107	Phiếu xét nghiệm sinh thiết	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	8.000
108	Phiếu xét nghiệm vi khuẩn lao	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	600
109	Phiếu xin sửa chữa	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, dập răng cưa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	40
110	Phiếu xin xe ô tô cứu thương	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, dập răng cưa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
111	Phiếu yêu cầu cấp phát dụng cụ	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, dập răng cưa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	120

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
112	Phiếu yêu cầu cung cấp (vật tư, máy móc thiết bị thông dụng)	Giấy carbonless 2 liên trắng - xanh, khổ A4; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, đóng số nhảy; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	40
113	Phiếu yêu cầu sửa chữa	Giấy carbonless 2 liên trắng - hồng, khổ A4; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, đóng số nhảy; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	40
114	Sổ bàn giao bệnh nhân vào khoa	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	60
115	Sổ bàn giao người bệnh chuyển viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	40
116	Sổ bàn giao thuốc thường trực	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, may chỉ; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	100
117	Sổ bàn giao y dụng cụ	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	60
118	Sổ biên bản hội chẩn	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	40
119	Sổ biên bản kiểm thảo tử vong	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen 2 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
120	Sổ đi buồng	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	90
121	Sổ họp giao ban	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in chữ màu xanh; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	220

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
122	Sổ kiểm tra	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	10
123	Sổ khám bệnh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	60
124	Sổ khám sức khỏe định kỳ	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, 16 tờ khổ A4, in đen 2 mặt; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm. (kèm theo thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế).	Cuốn	4.000
125	Sổ khám thai	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, may chỉ; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	10
126	Sổ lý lịch máy	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 6 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	500
127	Sổ mời hội chẩn	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
128	Sổ nội soi	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn may giữa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
129	Sổ nhận điện thoại cấp cứu ngoại viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	12
130	Sổ phẫu thuật	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	30
131	Sổ phẫu thuật thủ thuật (Khoa Phẫu thuật)	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	60

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
132	Sổ sai sót chuyên môn	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen 2 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	cuốn	30
133	Sổ sanh	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, Khổ A3, in đen, 2 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	10
134	Sổ sinh hoạt hội đồng bệnh nhân	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	30
135	Sổ sức khỏe bà mẹ và trẻ em	Khổ A5, 100 trang; Bìa: Giấy Couche, định lượng 180gsm, in offset 4 màu; Ruột: Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm in offset 4 màu 2 mặt.	Cuốn	500
136	Sổ tổng hợp thuốc hàng ngày	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, in đen, may chỉ; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	30
137	Sổ theo dõi cấp Giấy báo tử	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 80 gsm, khổ A4, in đen 1 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, có dập răng cưa, bìa cứng giấy Couche, định lượng 250gsm.	Cuốn	12
138	Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen 2 mặt; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	cuốn	10
139	Sổ thủ thuật	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	30
140	Sổ vào viện - ra viện - chuyển viện	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A3, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	50

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
141	Sổ văn bản đến	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, may giữa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
142	Sổ văn bản đi	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn, may giữa; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	20
143	Sổ xét nghiệm	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen; đóng cuốn, 100 tờ/cuốn; bìa giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm.	Cuốn	100
144	Tem mã code (mỗi số gồm 4 tem)	Dán ông xét nghiệm; 4 tem/hàng, 4 tem 1 mã số; Trên tem in mã vạch và 5 số; Mã số mã vạch tem xét nghiệm in theo code chuẩn. Kích thước: dài 25 mm x rộng 15mm	Số	300.000
145	Tem nhãn dán PVC	Dùng để in thông tin người bệnh và dán lên bao phim kết quả X-quang, MSCT; Chất liệu: Giấy PVC, không thấm nước; Kích thước: dài ≥ 100 mm x rộng ≥ 40 mm; Chiều dài cuộn: ≥ 50 m; Số nhãn/ cuộn: ≥ 1160 nhãn.	Cuộn	720
146	Tờ cam kết đồng ý chỉch thuốc cận quang	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 2 mặt.	Tờ	12.000
147	Tờ cam kết xin về	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 2 mặt.	Tờ	10.000
148	Tờ khai trước tiêm chủng dành cho cha mẹ và người chăm sóc	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A5, in đen, 1 mặt.	Tờ	1.500
149	Tờ ngày đóng gói	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	3.000
150	Túi giấy đựng thuốc lớn	Giấy Kraft 180 gsm nâu, in 2 màu, kích thước dài 28 cm x rộng 22 cm x cao 11 cm, quai giấy, bẻ dán thành phẩm.	cái	6.000
151	Túi giấy đựng thuốc nhỏ	Giấy Kraft 180 gsm nâu, in 2 màu, kích thước dài 24 cm x rộng 18 cm x cao 9 cm, quai giấy, bẻ dán thành phẩm.	Cái	4.000

STT	Tên danh mục	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
152	Thẻ dẹt ứng	Giấy Thái hoặc tương đương, định lượng 180 gsm, màu hồng, khổ A5, in đen, 2 mặt.	Tờ	100
153	Trích biên bản hội chẩn	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	25.000
154	Trích biên bản kiểm thảo từ vong	Giấy Ford trắng, định lượng ≥ 70 gsm, khổ A4, in đen, 1 mặt.	Tờ	1.200



PHỤ LỤC 2: MẪU CHÀO GIÁ

(Kèm theo Thông báo mời chào giá số: 573/TB-BVAB ngày 18/6/2025)

Công ty:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện An Bình

Địa chỉ: 146 An Bình, Phường 7, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Theo Thông báo mời chào giá số/TB-BVAB ngày tháng năm 2025 của
Bệnh viện An Bình, Công ty... báo giá như sau:

STT	Tên Danh mục	Mô tả kỹ thuật	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
1						
2						
...						
Tổng cộng:						

Ghi chú:

1. Nhà thầu điền đầy đủ thông tin và các giấy tờ liên quan (nếu có)
2. Giá chào là giá đã bao gồm phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)
3. Cung cấp dịch vụ đáp ứng theo yêu cầu tại Phụ lục 1 được đính kèm trong Thông báo mời chào giá
4. Báo giá có hiệu lực.... từ ngày chào giá./.